BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 06/08/2024

05/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,188.07	-3.92%	1,232.11	-3.82%	222.71	-3.82%
Tổng KLGD (tr. cp)	**1,038.54**	**49.01%**	**417.23**	**61.03%**	**86.77**	**40.99%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**942.99**	**43.32%**	**363.30**	**45.39%**	**83.04**	**45.84%**
TB 20 phiên (tr. cp)	674.39	39.83%	235.73	54.11%	59.32	39.97%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**23,798**	**45.12%**	**12,829**	**52.33%**	**1,682**	**44.72%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**21,274**	**35.69%**	**11,212**	**37.40%**	**1,532**	**46.22%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	16,192	31.39%	7,398	51.56%	1,197	27.92%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	24	5%	0	0%	33	14%
Số mã giảm	448	90%	30	100%	171	75%
Số mã đứng giá	25	5%	0	0%	24	11%

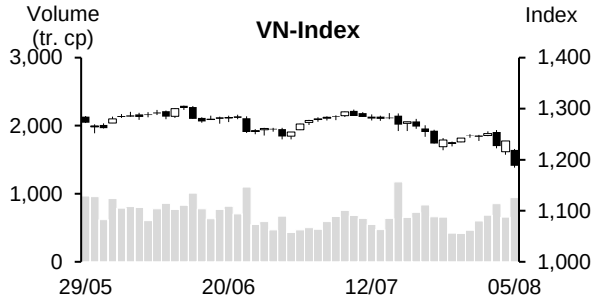

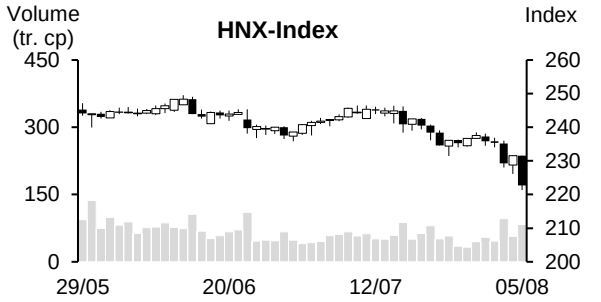

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Trong bối cảnh nhiều thị trường chứng khoán Châu Á ghi nhận "phiên giao dịch ngày thứ hai đen tối", chứng khoán Việt Nam cũng không phải ngoại lệ với phiên giảm trở lại khá mạnh. Các chỉ số mở gap giảm mạnh ngay từ đầu phiên và đà giảm sau đó càng bị nới rộng bởi hành động bán tháo bất chấp của nhà đầu tư. Không ít các cổ phiếu Bluechips chứng kiến mức giảm giá trên 3% trong khi các mã midcap và penny cũng nằm sàn hàng loạt. Thanh khoản qua đó cũng bị đẩy lên mức cao. Về giao dịch khối ngoại, khối này đã trở lại vị thế bán ròng trong phiên hôm nay, với lực bán tập trung ở một vài mã đáng chú ý như HPG, FPT, MWG.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm mạnh trở lại. Tín hiệu tiếp tục xuất hiện nến giảm dài đặc kèm khối lượng cao, vẫn đang cho thấy áp lực bán mạnh. Hiện chỉ số đã về vùng cầu 1165-1195, đi kèm tình trạng hoảng loạn bán sàn hàng loạt cùng các chỉ báo độ rộng thị trường quá bán sâu, có thể sẽ có một vài phiên hồi kỹ thuật trở lại trước khi tiếp tục xu hướng. Chúng tôi cho rằng đáy tháng 4 có khả năng sẽ bị xuyên thủng ở sóng giảm này. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên giảm mạnh, tạo nến giảm dài đặc kèm khối lượng cao. Chỉ số cũng có khả năng có thể sẽ hồi kỹ thuật quanh đáy cũ 220 trước khi giảm thủng. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp và chờ tín hiệu tích cực trở lại mới nên cân nhắc tham gia.

Cổ phiếu khuyến nghị: Cắt lỗ PPC, OCB

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PPC	Cắt lỗ	8/6/2024	12.55	13.70	-8.4%	15.0	9.5%	13	-5.1%	Thủng cắt lỗ
2	OCB	Cắt lỗ	8/6/2024	13.85	14.80	-6.4%	16.0	8.1%	14.1	-4.7%	Thủng cắt lỗ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	6/11/2024	18.15	18.05	0.6%	20.5	13.6%	17.4	-3.6%	
2	PNJ	Mua	6/20/2024	95.2	96.8	-1.7%	112	15.7%	92.5	-4%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ tiếp tục khởi sắc, đạt gần 75 tỷ USD sau 7 tháng

Báo cáo mới nhất của Tổng cục Thống kê cho thấy, 7 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hoá sang thị trường Hoa Kỳ đạt 66,1 tỷ USD, tăng 24,4% so với cùng kỳ; kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 8,6 tỷ USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ. Hoa Kỳ hiện là thị trường lớn nhất của hàng hoá Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam là nước dẫn đầu trong khu vực Đông Nam Á (ASEAN) về xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Ở chiều ngược lại, Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 8 của Hoa Kỳ và thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn thứ 6 của Hoa Kỳ.

Mặc NHNN bơm hàng trăm nghìn tỷ, lãi suất vẫn tăng trên cả hai thị trường

Theo dữ liệu của MBS, lượng tiền được bơm qua kênh OMO tháng này đã tăng gấp 4 lần so với tháng trước. Tính đến ngày 25/7, giá trị tiền ròng vào hệ thống ước đạt 392.500 tỷ đồng với kỳ hạn 7 ngày và lãi suất 4,5%, trong đó bao gồm 236,1 nghìn tỷ đồng tín phiếu đáo hạn.

Cùng với đó, trong tháng 7, Ngân hàng Nhà nước cũng duy trì phát hành tín phiếu với tổng giá trị khoảng 148.100 tỷ đồng với kỳ hạn 14 ngày, lãi suất 4,5%. MBS ước tính khoảng 33.600 tỷ đồng tín phiếu sẽ tiếp tục đáo hạn trong tháng 8.

Mặc những nỗ lực can thiệp của NHNN, lãi suất qua đêm vẫn neo cao ở mức 4,7%, trong khi lãi suất các kỳ hạn từ 1 tuần đến 1 tháng dao động từ 4,7% - 4,8% vào cuối tháng 7. Ngày 9/7, lãi suất qua đêm bật tăng lên 4,9% - mức cao nhất kể từ cuối tháng 5. Thêm vào đó, tăng trưởng tín dụng tính đến ngày 30/6 đã đạt 6% cũng là 1 yếu tố tác động đến đà tăng của lãi suất liên ngân hàng.

Trên thị trường 1, tính đến ngày 25/7, tổng cộng đã có 16 ngân hàng (bao gồm 4 ngân hàng lớn: MB, VPBank, Sacombank, và BIDV) điều chỉnh lãi suất huy động với mức tăng từ 0,1% - 0,7%, thậm chí lãi suất ở một vài ngân hàng đã vượt mốc 6%/năm.

Rầm rộ phát hành trái phiếu, nhóm bất động sản trả lãi cao

Theo dữ liệu của Hiệp hội trái phiếu Việt Nam (VBMA), tháng 7 vừa qua có 21 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp, với tổng giá hơn trị 13.600 tỷ đồng. Luỹ kế từ đầu năm, thị trường ghi nhận 11 đợt phát hành ra công chúng (11.777 tỷ đồng), và 158 đợt phát hành riêng lẻ (gần 150.000 tỷ đồng).

Tính từ đầu năm, ngân hàng vẫn là nhóm có giá trị phát hành cao nhất với khoảng 96.200 tỷ đồng. Lãi suất bình quân khoảng 5,4%/năm, kỳ hạn 4 năm. Các ngân hàng phát hành giá trị lớn nhất bao gồm: Techcombank (17.000 tỷ đồng), ACB (12.700 tỷ đồng), MBBank (8.900 tỷ đồng). Nhóm BĐS có giá trị phát hành cao thứ 2 toàn thị trường, huy động khoảng 32.600 tỷ đồng. Lãi suất của các doanh nghiệp BĐS vẫn thuộc nhóm cao nhất hiện nay, bình quân lên tới 12%/ năm, kỳ hạn ngắn hơn, khoảng 2,7 năm.

Hiện, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp chậm trả các nghĩa vụ thanh toán ước vào khoảng gần 210 tỷ đồng, chiếm 21% dư nợ toàn thị trường, trong đó nhóm BĐS tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 68%.Những tháng còn lại của năm nay, tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là gần 131.000 tỷ đồng, hơn 41% số này thuộc nhóm bất động sản , theo sau là ngân hàng chiếm 14,6%.

Nguồn: Cafef

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu 6 tháng đầu năm 2024 của FPT Retail tăng trưởng 22%

Kết thúc nửa đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HOSE: FRT) ghi nhận doanh thu hợp nhất đạt 18,281 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ, hoàn thành 49% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế tiếp tục có sự cải thiện, đạt 161 tỷ đồng.

Chuỗi nhà thuốc FPT Long Châu ghi nhận doanh thu tăng trưởng ở mức 67% so với 6 tháng đầu năm 2023, đạt 11,521 tỷ đồng và chiếm 63% doanh thu toàn FRT. Doanh thu của FPT Shop đạt 6,923 tỷ đồng, chiếm 37% doanh thu toàn công ty.

Lãi ròng bán niên MIG cải thiện nhờ lãi tiền gửi

Theo báo cáo tài chính quý 2/2024, Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (HOSE: MIG) ghi nhận lãi ròng gần 57 tỷ đồng, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ thu về lãi ròng gần 134 tỷ đồng lãi ròng, tăng 4% so với cùng kỳ. Trong đó, lợi nhuận hoạt động kinh doanh bảo hiểm đạt gần 267 tỷ đồng, lùi nhẹ 1% so cùng kỳ. Bù lại, lãi tiền gửi tăng 23%, đạt hơn 145 tỷ đồng, giúp hoạt động tài chính tăng 21% lên hơn 158 tỷ đồng.

Năm 2024, MIG đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 440 tỷ đồng, tăng 25% so với kết quả 2023. So với kế hoạch, Công ty thực hiện được 40% mục tiêu lợi nhuận sau nửa năm.

CEO mới thực hiện 1/3 kế hoạch lợi nhuận sau 6 tháng

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO) ghi nhận doanh thu thuần quý 2/2024 hơn 391 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ. Tuy vậy, giá vốn tăng cao nên sau khấu trừ, lãi gộp còn hơn 100 tỷ đồng, giảm 7%; biên lãi gộp cũng giảm từ mức 33% về còn 26%.

Điểm sáng kỳ này đến từ doanh thu hoạt động tài chính hơn 12 tỷ đồng, gấp gần 5 lần cùng kỳ, gần như toàn bộ từ lãi tiền gửi, tiền cho vay (cùng kỳ năm trước chỉ gần 2 tỷ đồng). Cùng với đó, chi phí lãi vay giảm mạnh 58% còn hơn 7 tỷ đồng. Mặc dù chi phí bán hàng gần 36 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp gần 35 tỷ đồng, lần lượt tăng 136% và 44% so với cùng kỳ, nhưng CEO vẫn đạt lãi ròng quý 2 hơn 41 tỷ đồng, tăng nhẹ 2%.

Lũy kế 6 tháng, doanh thu thuần CEO giảm 1% xuống mức 681 tỷ đồng, trong khi lãi ròng gần 78 tỷ đồng, tăng 12%. So với kế hoạch 2024, tổng doanh thu hợp nhất 2,100 tỷ đồng và lãi sau thuế 150 tỷ đồng, CEO mới đi được 1/3 chặng đường cả chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận sau 6 tháng.

Nguồn: Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HNA	27,100	3.83%	0.00%
SVC	27,550	6.37%	0.00%
EIB	18,100	0.28%	0.00%
BSI	43,300	0.46%	0.00%
SRC	32,500	4.84%	0.00%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	57,700	9.90%	0.32%
VIT	17,900	4.68%	0.01%
CMS	19,200	7.26%	0.01%
GDW	32,700	9.36%	0.01%
MAC	21,900	7.88%	0.01%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	86,900	-2.03%	-0.20%
BID	46,100	-3.46%	-0.19%
GVR	30,100	-6.96%	-0.18%
TCB	22,300	-5.11%	-0.17%
HPG	25,950	-4.77%	-0.16%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	14,100	-8.44%	-0.32%
PVS	37,800	-5.50%	-0.32%
CEO	13,400	-8.84%	-0.22%
MBS	28,100	-5.07%	-0.20%
VCS	62,200	-5.76%	-0.19%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	25,950	-4.77%	45,645,266
MBB	22,950	-3.57%	31,241,271
SHB	10,300	-5.07%	30,034,705
VPB	18,150	-3.20%	28,587,606
VIX	10,850	-5.65%	24,616,833

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	14,100	-8.44%	14,251,853
CEO	13,400	-8.84%	10,066,349
PVS	37,800	-5.50%	7,020,236
MBS	28,100	-5.07%	3,988,096
HUT	16,400	-1.80%	3,336,569

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	118,600	-3.73%	1,258.3
HPG	25,950	-4.77%	1,200.5
VNM	69,400	-2.94%	851.0
MBB	22,950	-3.57%	722.9
MWG	61,600	-2.07%	708.8

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	37,800	-5.50%	265.8
SHS	14,100	-8.44%	207.8
CEO	13,400	-8.84%	139.6
IDC	56,800	-2.74%	115.8
MBS	28,100	-5.07%	113.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIC	14,690,000	619.57
EIB	17,549,500	316.76
ACB	11,484,103	293.22
SSB	10,680,000	241.37
HDB	5,418,000	141.41

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,554,000	112.86
HHC	190,000	21.89
HUT	400,000	6.40
PCT	518,600	6.22
IDC	26,800	1.58

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.75	2,010.06	94.26	2,747.64	(37.51)	(737.58)
HNX	2.00	63.62	2.64	74.77	(0.64)	(11.15)
Tổng 2 sàn	**58.74**	**2,073.68**	**96.90**	**2,822.41**	**(38.16)**	**(748.73)**

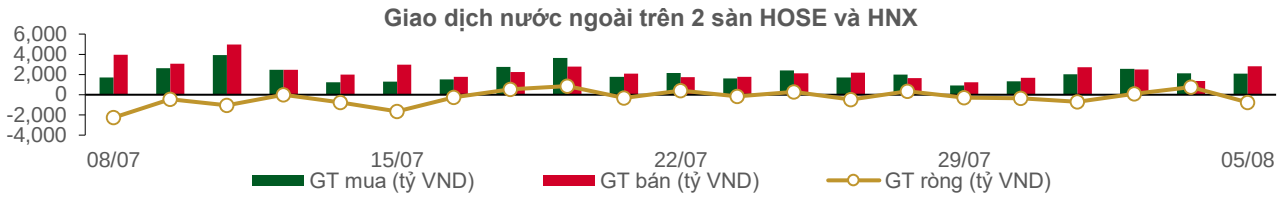

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
ACB	23,200	11,249,100	287.98
VNM	69,400	3,729,100	260.69
FPT	118,600	2,134,999	257.09
VCB	86,900	1,524,515	133.21
E1VFVN30	21,720	4,968,245	108.24

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	37,800	938,700	35.39
IDC	56,800	161,733	9.22
BVS	33,500	113,500	3.80
MBS	28,100	78,700	2.20
NTP	55,200	33,600	1.89

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	118,600	2,872,906	346.02
HPG	25,950	11,769,796	309.68
ACB	23,200	11,249,100	287.98
E1VFVN30	21,720	7,102,500	154.55
MWG	61,600	2,044,500	125.26

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,800	1,219,100	46.19
SHS	14,100	393,200	5.81
CEO	13,400	226,500	3.20
NTP	55,200	46,500	2.66
LAS	23,100	101,200	2.45

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	69,400	2,748,106	192.10
VCB	86,900	1,078,151	94.08
HVN	20,550	3,019,500	62.26
MSN	70,500	681,058	48.33
BCM	67,500	392,150	26.10

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	56,800	148,133	8.44
BVS	33,500	63,100	2.07
IVS	9,900	134,500	1.39
TIG	12,200	80,100	1.00
MBS	28,100	26,100	0.67

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,950	(8,812,986)	(231.93)
FPT	118,600	(737,907)	(88.92)
MWG	61,600	(1,318,600)	(80.71)
STB	27,200	(2,818,700)	(78.90)
SSI	29,600	(2,334,044)	(70.72)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,800	(280,400)	(10.80)
SHS	14,100	(376,000)	(5.56)
DHT	67,500	(30,200)	(1.96)
CEO	13,400	(128,000)	(1.88)
TNG	24,000	(50,900)	(1.25)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	21,720	-2.7%	7,275,598	158.34
FUEMAV30	14,830	-3.4%	4,832	0.07
FUESSV30	15,380	-6.2%	74,200	1.15
FUESSV50	18,400	-3.7%	59,466	1.11
FUESSVFL	19,660	-3.0%	502,524	9.94
FUEVFVND	31,350	-3.0%	2,106,842	66.47
FUEVN100	16,710	-3.3%	420,453	7.05
FUEIP100	8,330	-6.7%	211	0.00
FUEKIV30	8,300	-3.4%	3,398,600	29.02
FUEDCMID	11,440	-3.7%	149,951	1.67
FUEKIVFS	11,770	-3.4%	40,200	0.47
FUEMAVND	13,120	-3.5%	5,600	0.07
FUEFCV50	12,030	-3.4%	5,100	0.06
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	11,700	-1.5%	4,300	0.05
Tổng cộng			**14,043,577**	**275.44**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	108.24	154.55	(46.32)
FUEMAV30	0.04	0.03	0.00
FUESSV30	0.05	1.02	(0.98)
FUESSV50	0.08	0.93	(0.84)
FUESSVFL	0.28	9.14	(8.85)
FUEVFVND	32.04	48.32	(16.29)
FUEVN100	0.01	4.98	(4.96)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	28.95	29.02	(0.07)
FUEDCMID	0.78	0.52	0.26
FUEKIVFS	0.47	0.47	(0.00)
FUEMAVND	0.05	0.07	(0.03)
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.05	(0.05)
Tổng cộng	**170.99**	**249.06**	**(78.07)**

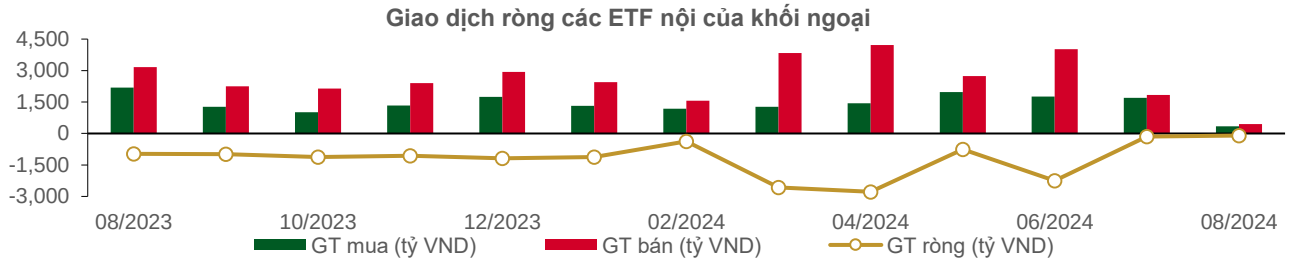

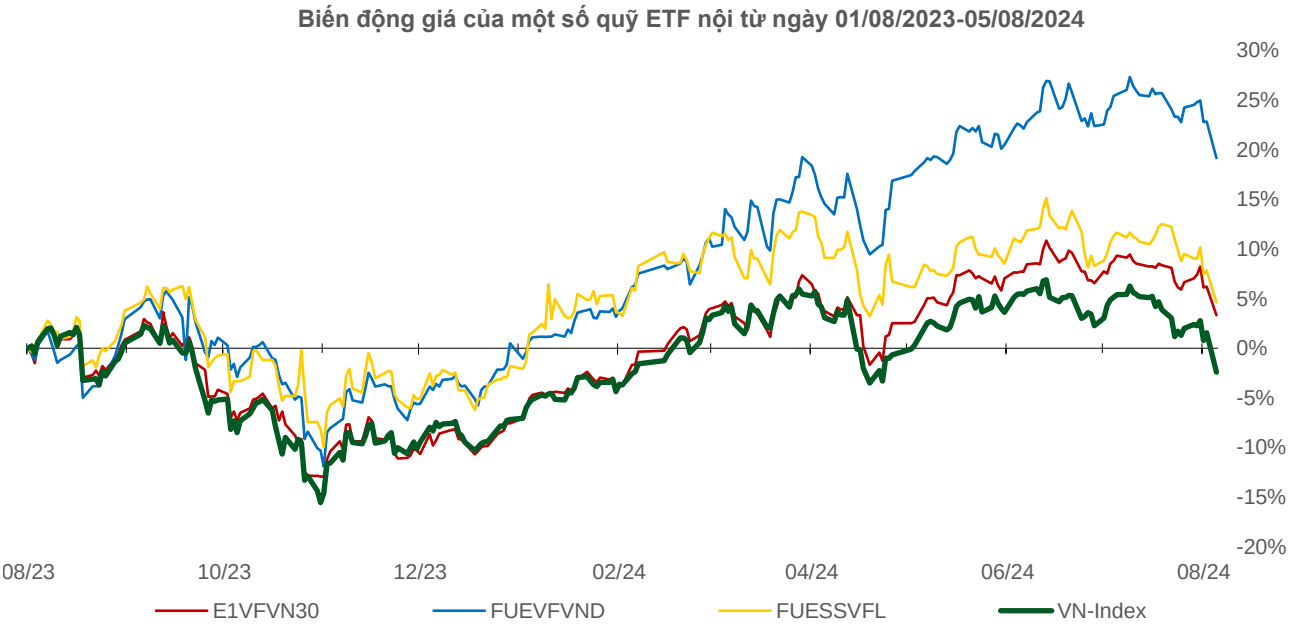

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,770	-11.5%	18,980	49	23,200	1,584	(186)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	740	-14.9%	85,230	63	23,200	636	(104)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	600	-4.8%	38,250	14	23,200	445	(155)	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	400	-21.6%	11,780	66	23,200	59	(341)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2313	3,700	-16.7%	3,520	2	118,600	3,752	52	86,350	8.6	07/08/2024
CFPT2314	4,270	-13.4%	114,180	155	118,600	3,890	(380)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	2,530	-15.7%	35,610	106	118,600	2,475	(55)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,000	-25.4%	79,440	121	118,600	570	(430)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	520	-36.6%	20	45	25,950	243	(277)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	560	-13.9%	17,670	63	25,950	268	(292)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	520	-16.1%	31,570	94	25,950	275	(245)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	570	-8.1%	11,990	122	25,950	276	(294)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	530	-13.1%	52,340	155	25,950	213	(317)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	390	-36.1%	17,500	59	25,950	178	(212)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,820	-16.5%	6,620	150	25,950	704	(1,116)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	660	-15.4%	29,560	106	25,950	492	(168)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,300	-6.5%	75,430	287	25,950	662	(638)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	410	-25.5%	87,450	211	25,950	195	(215)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	200	-33.3%	495,230	66	25,950	23	(177)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	250	-32.4%	51,670	99	25,950	39	(211)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2314	900	-11.8%	8,390	2	22,950	868	(32)	19,570	3.9	07/08/2024
CMBB2315	1,250	-10.1%	163,580	155	22,950	990	(260)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	690	-18.8%	106,240	14	22,950	695	5	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,380	-12.1%	14,180	45	22,950	1,386	6	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,350	-13.5%	92,870	287	22,950	989	(361)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,100	-19.1%	87,070	121	22,950	686	(414)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,340	-12.4%	6,620	211	22,950	813	(527)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	290	-21.6%	388,150	63	70,500	110	(180)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	210	-27.6%	7,580	59	70,500	51	(159)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	1,110	-4.3%	50	150	70,500	200	(910)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	880	-13.7%	13,080	211	70,500	448	(432)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	650	-21.7%	19,500	99	70,500	269	(381)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	550	-22.5%	31,000	129	70,500	184	(366)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2313	1,830	-18.3%	5,450	2	61,600	2,000	170	49,610	6.0	07/08/2024
CMWG2314	1,410	-10.8%	211,200	155	61,600	1,231	(179)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	2,270	-12.4%	1,250	16	61,600	2,341	71	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	1,650	-21.1%	128,070	287	61,600	1,702	52	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,040	-18.8%	7,820	121	61,600	906	(134)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	1,400	-20.5%	23,860	211	61,600	1,186	(214)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	630	-26.7%	114,060	66	61,600	415	(215)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	720	-4.0%	4,750	59	13,300	381	(339)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	930	-5.1%	29,120	150	13,300	503	(427)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	210	-16.0%	15,950	59	10,300	8	(202)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	860	-2.3%	170	150	10,300	87	(773)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	60	-14.3%	38,430	45	27,200	1	(59)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2327	10	0.0%	26,000	2	27,200	0	(10)	32,000	6.0	07/08/2024
CSTB2328	180	-28.0%	244,250	155	27,200	68	(112)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	60	-40.0%	44,030	59	27,200	3	(57)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	480	-23.8%	14,910	150	27,200	103	(377)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	500	-47.4%	55,780	16	27,200	272	(228)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	450	-21.1%	149,580	106	27,200	278	(172)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,270	-7.3%	11,330	287	27,200	672	(598)	30,000	3.0	19/05/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CSTB2403	460	-22.0%	29,800	121	27,200	235	(225)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	640	-14.7%	45,230	211	27,200	318	(322)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	480	-27.3%	9,240	99	27,200	159	(321)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	390	-32.8%	9,440	66	27,200	124	(266)	31,500	2.0	10/10/2024
CSTB2407	320	-22.0%	4,590	129	27,200	103	(217)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,850	-7.9%	4,080	49	22,300	3,600	(250)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,480	-9.8%	46,050	63	22,300	1,391	(89)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	480	-20.0%	41,390	129	22,300	130	(350)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	380	-28.3%	69,400	59	16,800	49	(331)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	670	-30.9%	186,920	121	16,800	328	(342)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	40	0.0%	508,030	63	34,500	0	(40)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	50	0.0%	17,480	59	34,500	0	(50)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	700	0.0%	0	150	34,500	8	(692)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	630	-18.2%	22,520	211	34,500	284	(346)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	400	-25.9%	7,110	121	34,500	169	(231)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	310	-32.6%	15,670	99	34,500	146	(164)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	200	-33.3%	47,320	129	34,500	59	(141)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2304	390	-27.8%	153,010	2	20,250	362	(28)	18,880	3.8	07/08/2024
CVIB2305	380	-15.6%	267,060	155	20,250	210	(170)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,490	-2.7%	3,210	16	20,250	2,222	(268)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	250	-32.4%	84,460	14	20,250	177	(73)	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	780	-10.3%	62,110	287	20,250	367	(413)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	210	-30.0%	7,580	66	20,250	32	(178)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	240	-22.6%	4,120	99	20,250	38	(202)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2308	10	-50.0%	192,180	2	41,300	0	(10)	50,000	10.0	07/08/2024
CVIC2309	80	-20.0%	32,800	63	41,300	17	(63)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	150	7.1%	90	59	41,300	9	(141)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	340	0.0%	15,860	150	41,300	114	(226)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	720	-8.9%	3,690	121	41,300	462	(258)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	440	-13.7%	9,850	129	41,300	238	(202)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	410	-25.5%	31,000	66	41,300	289	(121)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2310	10	0.0%	2,600	2	69,400	0	(10)	78,400	9.8	07/08/2024
CVNM2311	430	-17.3%	84,400	155	69,400	96	(334)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	120	-33.3%	26,520	59	69,400	1	(119)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	780	-17.0%	26,670	150	69,400	38	(742)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,420	-13.9%	70,280	287	69,400	919	(501)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	770	-23.0%	15,950	121	69,400	355	(415)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	960	-23.8%	18,030	99	69,400	254	(706)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,210	-22.9%	17,180	66	69,400	536	(674)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2314	10	0.0%	3,370	2	18,150	0	(10)	21,720	3.6	07/08/2024
CVPB2315	150	-16.7%	234,750	155	18,150	51	(99)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	90	-40.0%	30,010	59	18,150	10	(80)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	610	-12.9%	46,890	150	18,150	111	(499)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	180	-35.7%	111,830	14	18,150	174	(6)	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	250	-19.4%	39,570	45	18,150	106	(144)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	1,050	-11.0%	113,440	287	18,150	654	(396)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	700	-24.7%	17,260	121	18,150	436	(264)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	960	-13.5%	28,050	211	18,150	645	(315)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	400	-29.8%	152,910	66	18,150	199	(201)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	470	-23.0%	6,260	99	18,150	225	(245)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	530	-20.9%	1,740	129	18,150	234	(296)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	40	-20.0%	54,470	63	16,800	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	50	-16.7%	3,510	59	16,800	0	(50)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	340	0.0%	10	150	16,800	2	(338)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	250	-35.9%	71,200	121	16,800	59	(191)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	210	-19.2%	232,270	211	16,800	77	(133)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	90	-30.8%	220,560	99	16,800	12	(78)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	100	-41.2%	251,580	66	16,800	17	(83)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
QNS	UPCOM	47,596	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	30,150	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	38,000	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	13,600	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	76,500	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	67,000	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	21,974	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	59,300	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	80,900	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	101,200	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,050	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	25,950	31,000	02/05/2024	780
VNM	HOSE	69,400	71,600	22/04/2024	9,245
HDB	HOSE	24,500	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	24,200	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	34,500	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	26,500	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	13,600	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,300	14,500	12/03/2024	1,923
NT2	HOSE	19,350	32,300	07/02/2024	640
VIB	HOSE	20,250	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	34,500	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	43,600	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	68,600	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	24,350	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	56,800	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	30,150	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	86,900	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	46,100	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	22,300	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	22,950	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	16,800	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	13,850	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	23,200	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,150	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	27,200	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	27,100	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,300	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	61,600	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	162,500	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	54,300	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	95,200	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	52,000	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	25,950	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	45,450	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	45,500	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	37,800	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	37,800	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	16,800	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912